KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LAS)

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Ngày 29/12/2023	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.4%	**9.4%**	**29.7%**

DT thuần *2023*
3,440 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 284| 9.0%

LN thuần *2023*
181 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 72.0| 66.6%

LN sau thuế *2023*
149 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 60.5| 67.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
5.9%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE *2023*
10.7%
YoY: +/-▲ 4.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,164 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,580
Số lượng CPLH (CP)	112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	871,390
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	1.11
EPS	1,316
P/E	10.6

Cơ cấu sở hữu

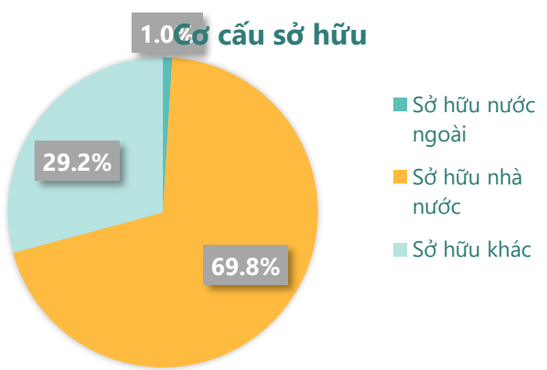

Cơ cấu cổ đông

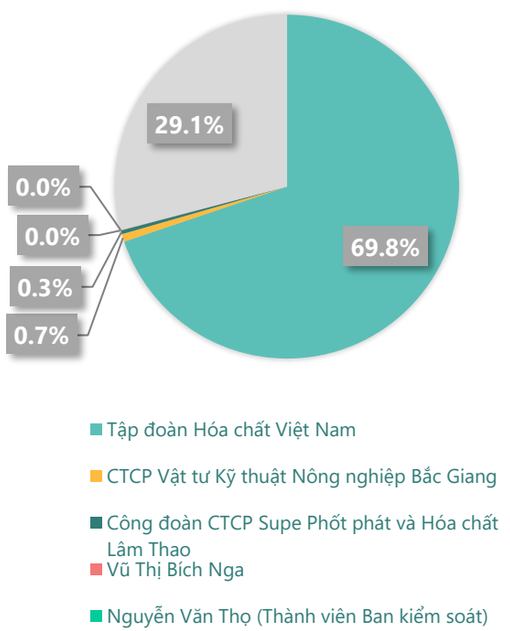

Lịch sử giá

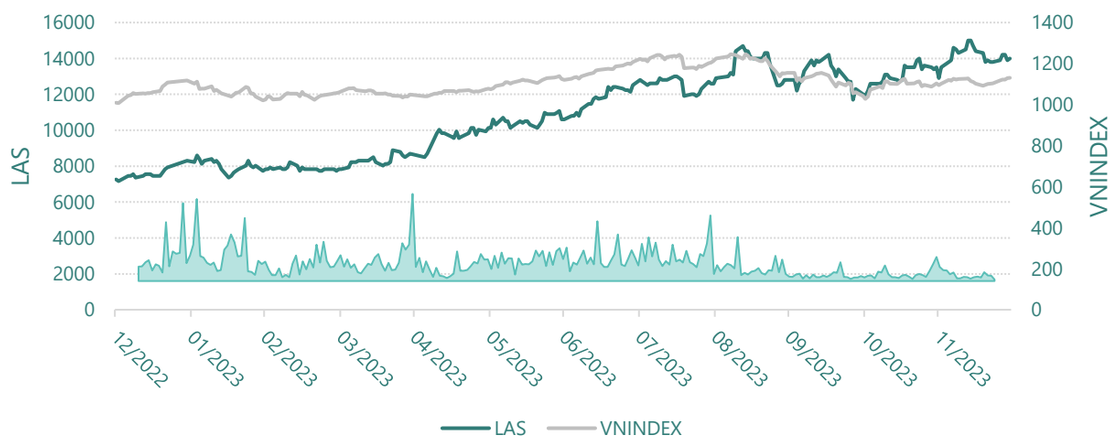

Năm **2023**, **LAS** ghi nhận doanh thu thuần **3,440** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **148.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.02%** và **tăng 67.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

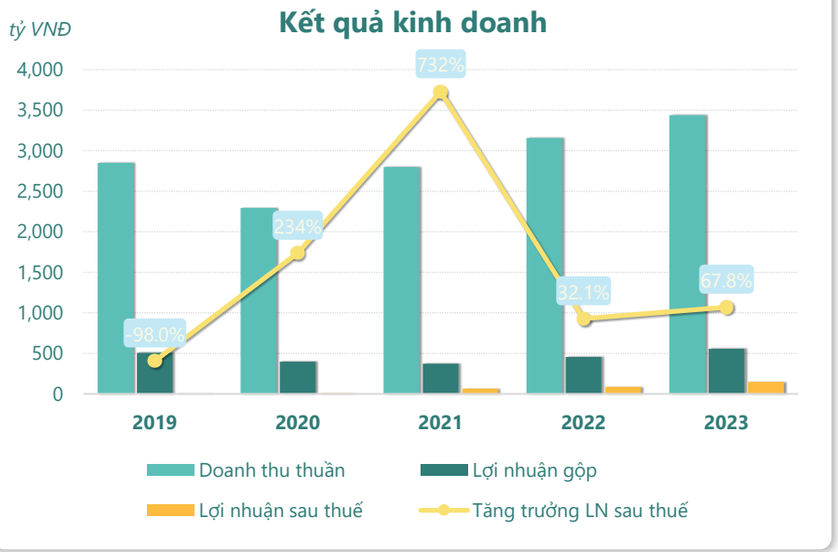

Năm **2023**, **LAS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **181.0** tỷ đồng, **tăng lên 72.34** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (81.18 tỷ đồng) là 99.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **17.43** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **369.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.72** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của LAS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

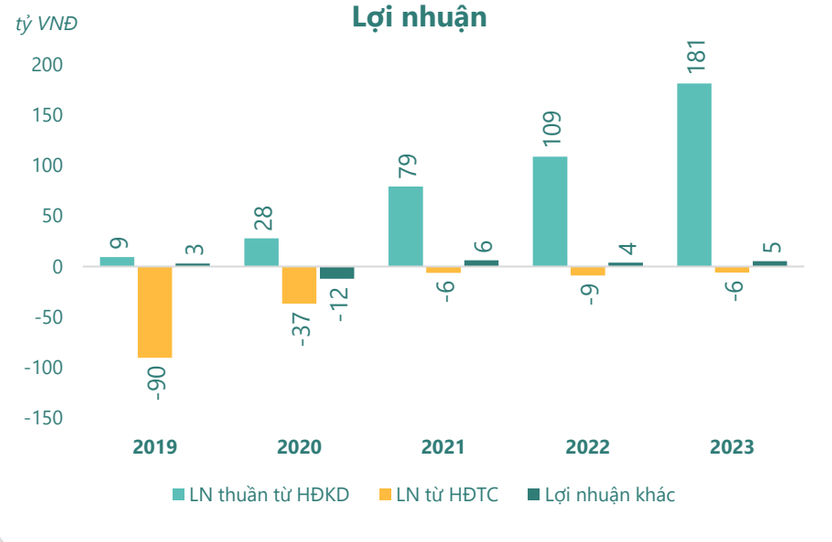

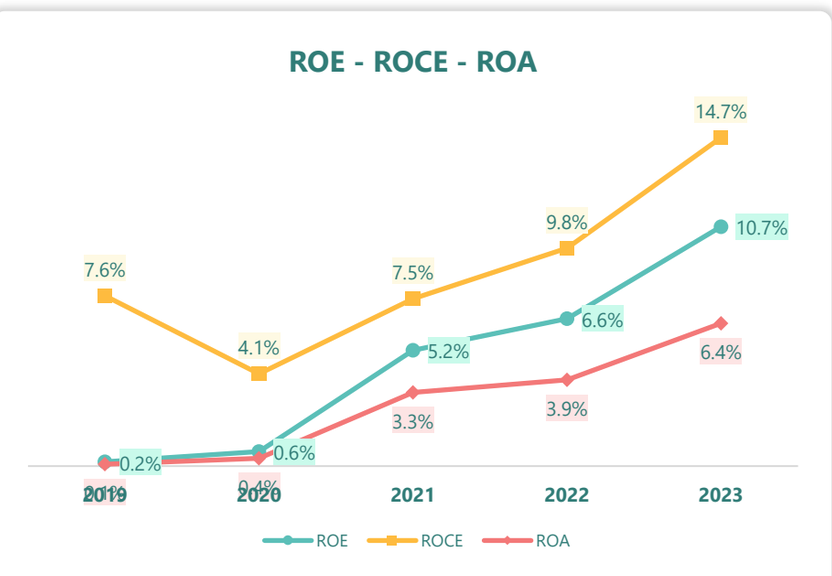

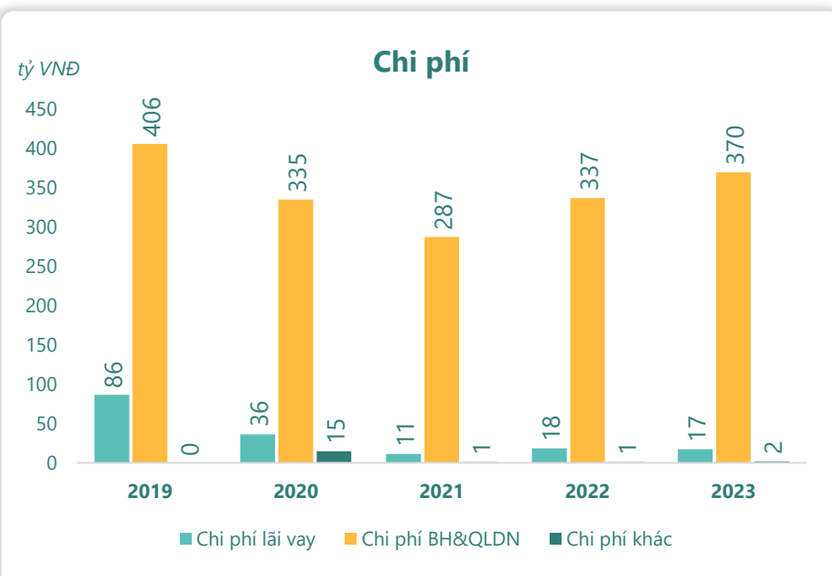

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

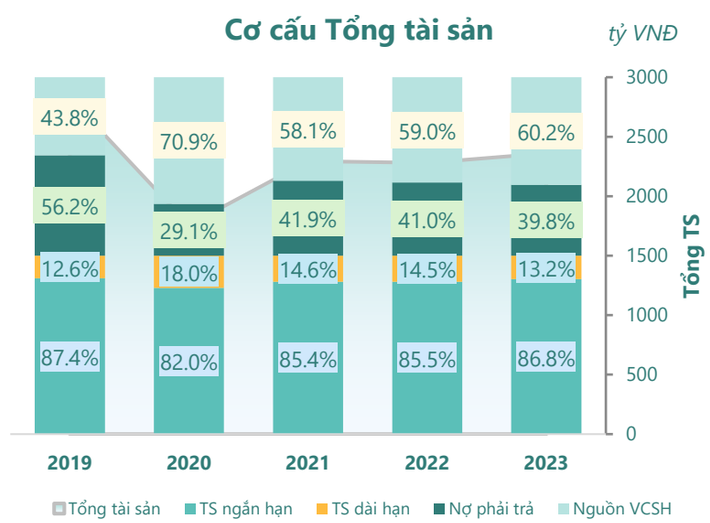

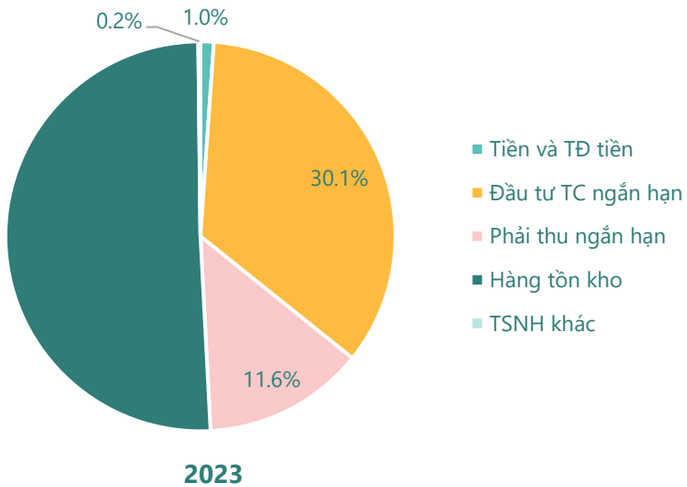

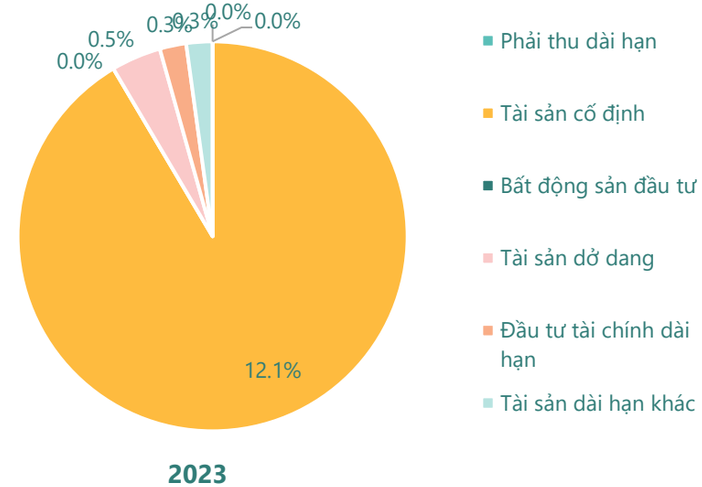

Tổng tài sản của **LAS** năm 2023 tăng trưởng **3.53%** so với năm trước, đạt **2,360** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của LAS đạt **2,049** tỷ đồng, tăng trưởng **5.16%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 30.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **311.5** tỷ đồng giảm **6.01%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **13.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

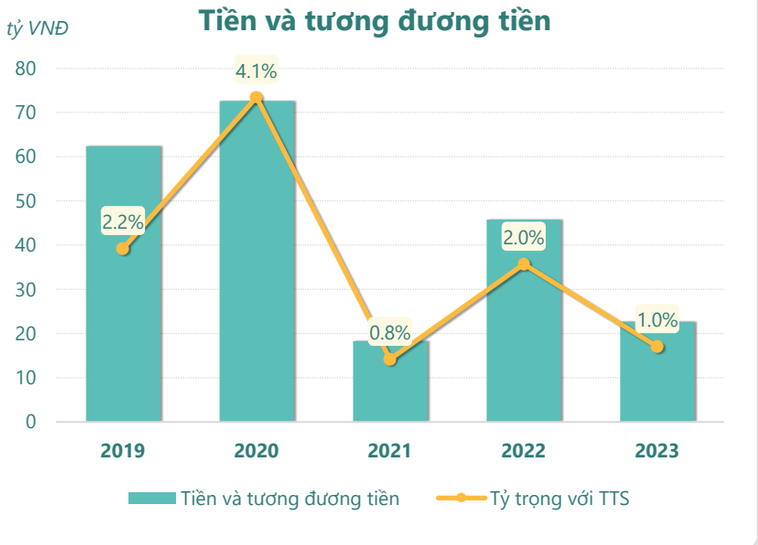

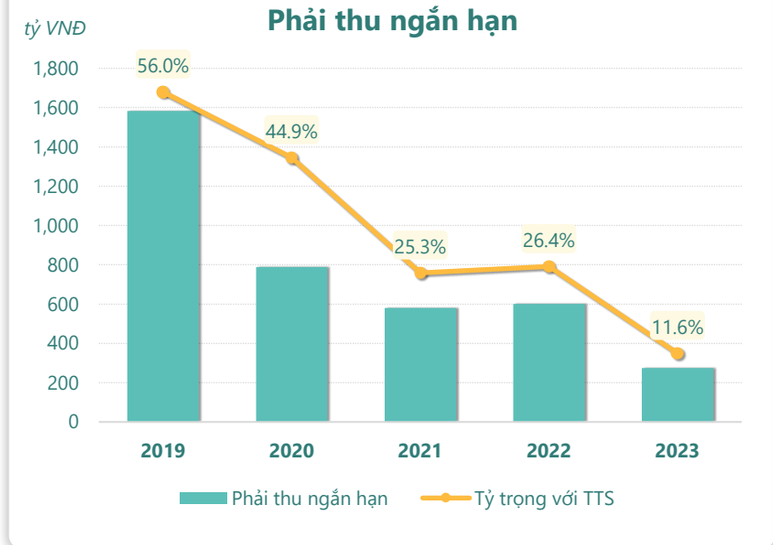

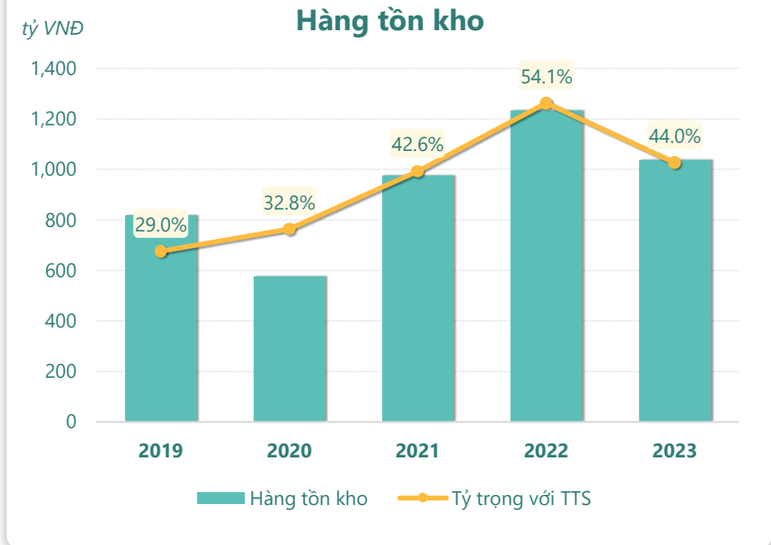

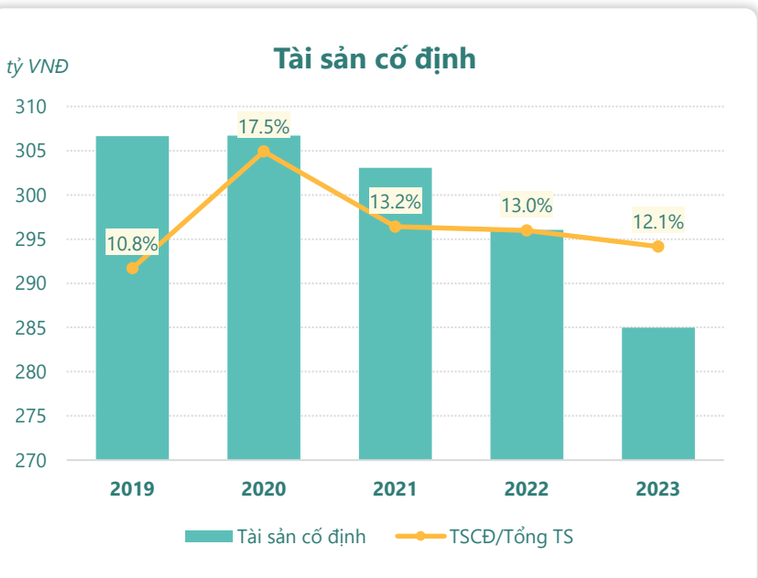

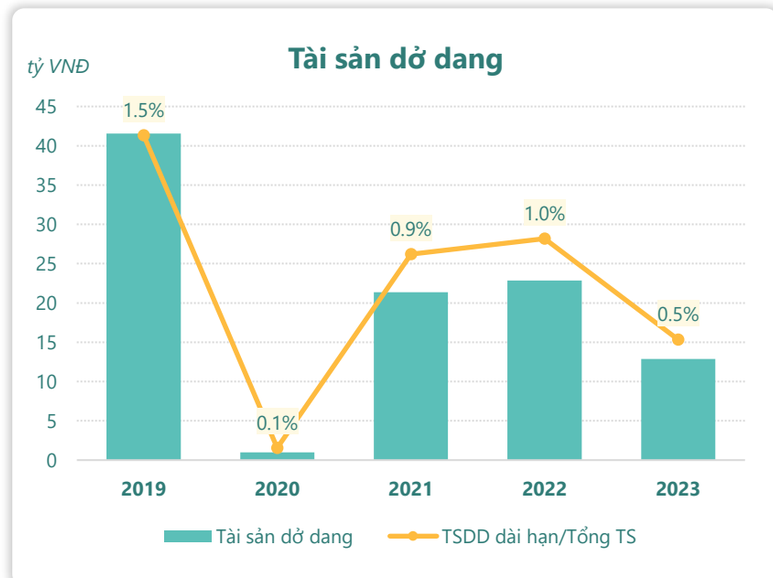

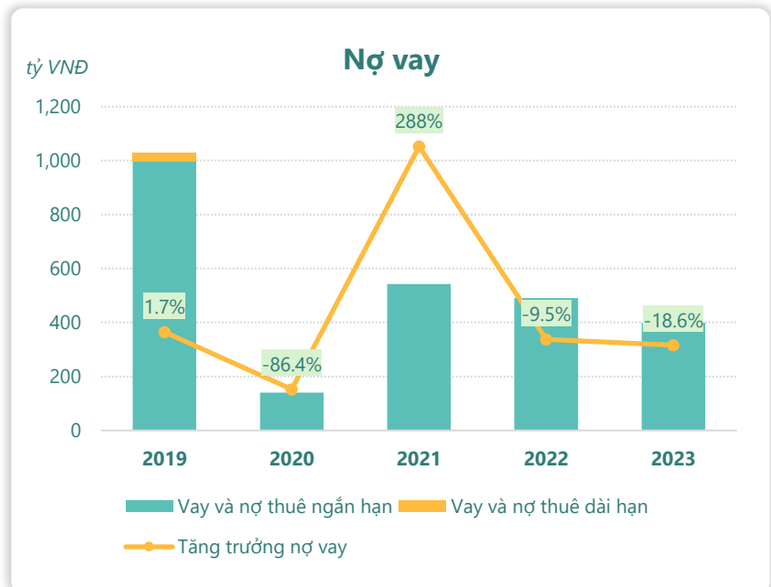

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

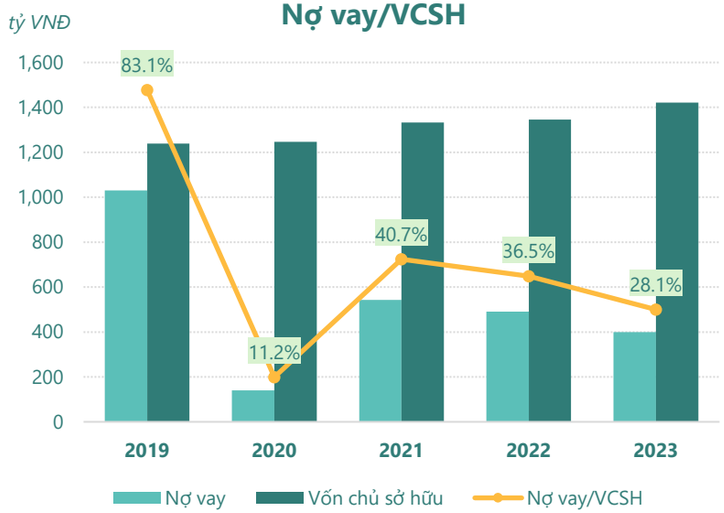

Chỉ số thanh khoản

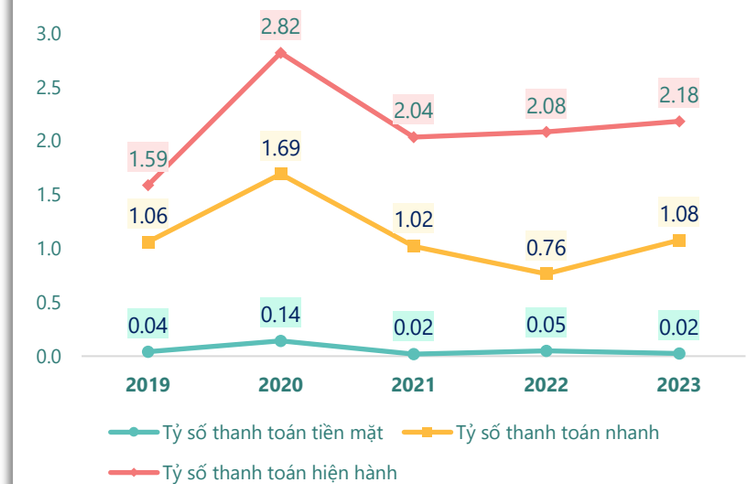

Vòng quay tài sản

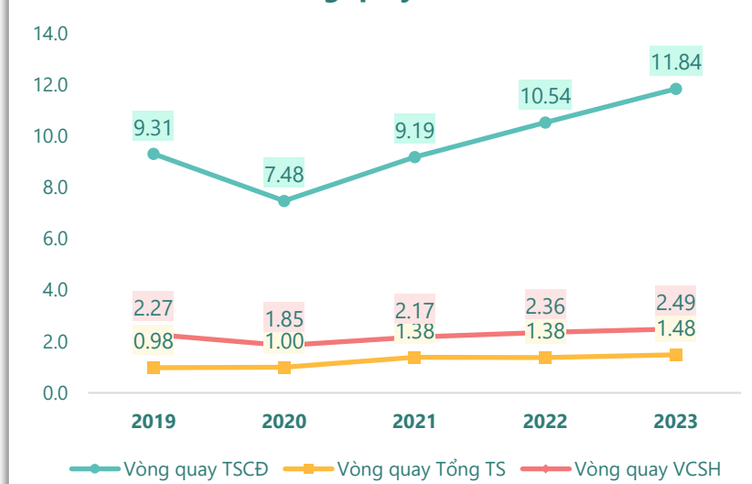

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

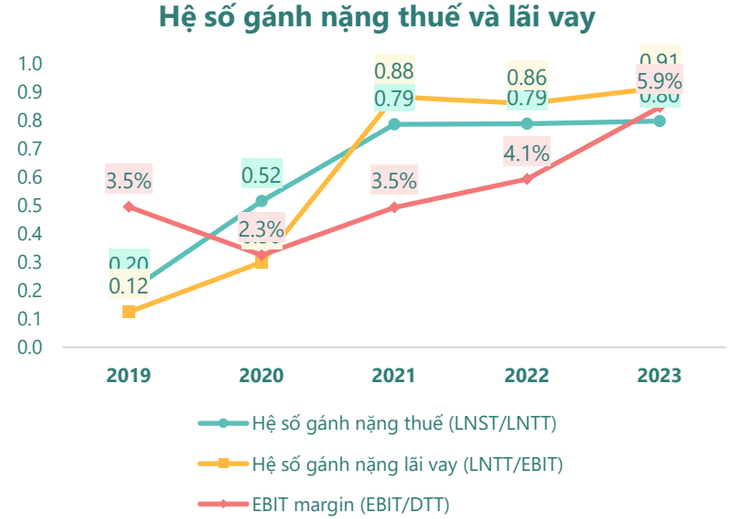

Vòng quay tài sản và ROE

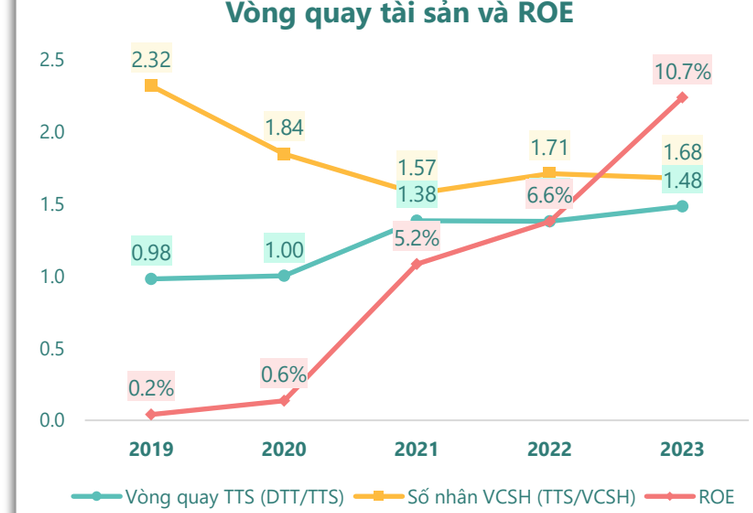

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

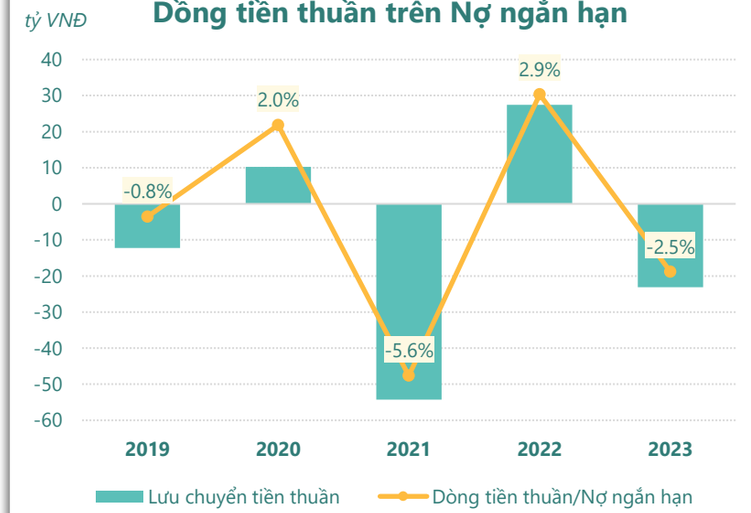

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,294**	**2,801**	**3,156**	**3,440**
Giá vốn hàng bán	1,894	2,428	2,701	2,883
Lợi nhuận gộp	**399**	**373**	**454**	**557**
Doanh thu HĐTC	1.68	8.57	12.3	14.4
Chi phí TC	38.4	14.9	21.1	20.4
Chi phí lãi vay	**36.5**	**11.4**	**18.4**	**17.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	198	140	136	160
Chi phí QLDN	137	147	201	210
LN thuần từ HĐKD	**27.7**	**79.0**	**109**	**181**
Lợi nhuận khác	-12.1	6.31	3.75	5.27
LN trước thuế	**15.6**	**85.3**	**112**	**186**
Lợi nhuận sau thuế	**8.05**	**67.0**	**88.5**	**149**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.05**	**67.0**	**88.5**	**149**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	936	-52.5	-140	829
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.6	-405	287	-693
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-890	403	-119	-159
Tiền đầu kỳ	62.4	72.6	18.3	45.8
Lưu chuyển tiền thuần	**10.2**	**-54.3**	**27.5**	**-23.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	72.6	18.3	45.8	22.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,757**	**2,295**	**2,280**	**2,360**
Tài sản ngắn hạn	**1,441**	**1,960**	**1,949**	**2,049**
Tiền và tương đương tiền	72.6	18.3	45.8	22.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	380	65.0	710
Phải thu ngắn hạn	788	580	601	275
Hàng tồn kho	576	977	1,234	1,038
Tài sản ngắn hạn khác	4.35	5.21	3.04	3.71
Tài sản dài hạn	**316**	**335**	**331**	**311**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	307	303	296	285
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.97	21.4	22.8	12.9
Đầu tư tài chính dài hạn	6.96	6.84	6.84	6.84
Tài sản dài hạn khác	1.68	3.36	5.70	6.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**511**	**963**	**935**	**939**
Nợ ngắn hạn	**511**	**963**	**935**	**939**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	140	542	491	400
Phải trả người bán ngắn hạn	237	297	278	278
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,246**	**1,332**	**1,345**	**1,422**
Vốn chủ sở hữu	**1,246**	**1,332**	**1,345**	**1,422**
Vốn điều lệ	1,129	1,129	1,129	1,129
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**